Tâm lý học bằng tiếng Ý

127 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Bias** C1 /'baias/ il · số nhiều i bias	Sự thiên vị	C1
2	**Assertività** C1 /assertivi'ta/ l'	Sự quyết đoán	C1
3	**Stato d'animo** B1 /'stato 'danimo/ lo · số nhiều gli stati d'animo	Trạng thái tinh thần	B1–B2
4	**Personalità** B1 /personali'ta/ la · số nhiều le personalità	Nhân cách	B1–B2
5	**Temperamento** B2 /tempera'mento/ il · số nhiều i temperamenti	Tính khí	B1–B2
6	**Comprensione** A2 /kompren'sjone/ la	Hiểu biết	B1–B2
7	**Ferita emotiva** B2 /fe'rita emo'tiva/ la · số nhiều le ferite emotive	Vết thương tình cảm	C1
8	**Manipolazione emotiva** B2 /manipolat'tsjone emo'tiva/ la · số nhiều le manipolazioni emotive	Sự thao túng cảm xúc	C1
9	**Meditazione** B2 /meditat'tsjone/ la · số nhiều le meditazioni	Thiền định	B1–B2
10	**Perdono** B1 /per'dono/ il	Sự tha thứ	B1–B2
11	**Comunicazione non verbale** B2 /komunikat'tsjone non ver'bale/ la · số nhiều le comunicazioni non verbali	Giao tiếp phi ngôn ngữ	C1
12	**Gestualità** B2 /dʒestwali'ta/ la	Cử chỉ	C1
13	**Autoaffermazione** C1 /ˌautoaffermat'tsjone/ l'	Tự khẳng định	C1
14	**Consapevolezza di sé** B2 /konsapevo'lettsa di 'se/ la	Tự nhận thức	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
15	**Autoanalisi** C1 /ˌautoa'nalizi/ l' · số nhiều le autoanalisi	Tự phân tích	C1
16	**Guarigione interiore** B2 /gwari'dʒone inte'rjore/ la · số nhiều le guarigioni interiori	Chữa lành bên trong	C1
17	**Abuso psicologico** B2 /a'buzo psiko'lɔdʒiko/ l' · số nhiều gli abusi psicologici	Lạm dụng tâm lý	C1
18	**Comfort** B1 /'kɔmfort/ il	An ủi	B1–B2
19	**Linguaggio del corpo** B1 /lin'gwaddʒo del 'kɔrpo/ il · số nhiều i linguaggi del corpo	Ngôn ngữ cơ thể	B1–B2
20	**Sguardo** A2 /'zgwardo/ lo · số nhiều gli sguardi	Cái nhìn	B1–B2
21	**Counseling** C1 /'kaunseliŋg/ il	Tham vấn tâm lý	C1
22	**Dipendenza affettiva** B2 /dipen'dɛntsa affet'tiva/ la · số nhiều le dipendenze affettive	Sự phụ thuộc về mặt cảm xúc	C1
23	**Codipendenza** C1 /kodipen'dɛntsa/ la · số nhiều le codipendenze	Lệ thuộc lẫn nhau bệnh lý	C1
24	**Autoregolazione emotiva** C1 /ˌautoregolat'tsjone emo'tiva/ l'	Tự điều chỉnh cảm xúc	C1
25	**Tristezza** A2 /tri'stettsa/ la	Nỗi buồn	A1–A2
26	**Regolazione emotiva** C1 /regolat'tsjone emo'tiva/ la	Điều hòa cảm xúc	C1
27	**Motivazione** B1 /motivat'tsjone/ la · số nhiều le motivazioni	Động lực	B1–B2
28	**Psicoterapia** B2 /psikotera'pia/ la · số nhiều le psicoterapie	Liệu pháp tâm lý	C1
29	**Pazienza** A2 /pat'tsjɛntsa/ la	Tính kiên nhẫn	A1–A2
30	**Insicurezza** B1 /insiku'rettsa/ l' · số nhiều le insicurezze	Sự bất an	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
31	**Ansia** B1 /'ansja/ l' · số nhiều le ansie	Sự lo lắng	B1–B2
32	**Frustrazione** B2 /frustrat'tsjone/ la · số nhiều le frustrazioni	Sự bức bối	B1–B2
33	**Gelosia** B1 /dʒelo'zia/ la · số nhiều le gelosie	Sự ghen tuông	B1–B2
34	**Incomprensione** B2 /inkompren'sjone/ l' · số nhiều le incomprensioni	Sự không hiểu nhau	B1–B2
35	**Violenza emotiva** B2 /vjo'lɛntsa emo'tiva/ la · số nhiều le violenze emotive	Lạm dụng tình cảm	C1
36	**Reintegrazione** C1 /reintegrat'tsjone/ la · số nhiều le reintegrazioni	Sự tái hòa nhập	C1
37	**Equilibrio relazionale** C1 /ekwi'librjo relattsjo'nale/ l' · số nhiều gli equilibri relazionali	Sự cân bằng quan hệ	C1
38	**Empowerment** C1 /em'pawerment/ l'	Trao quyền	C1
39	**Psicologia positiva** C1 /psikolo'dʒia pozi'tiva/ la	Tâm lý học tích cực	C1
40	**Psicoanalisi** C1 /psikoa'nalizi/ la · số nhiều le psicoanalisi	Phân tâm học	C1
41	**Sentimenti** A2 /senti'menti/ il · số nhiều i sentimenti	Tình cảm	A1–A2
42	**Umore** A2 /u'more/ l' · số nhiều gli umori	Tâm trạng	A1–A2
43	**Carattere** A2 /ka'rattere/ il · số nhiều i caratteri	Tính cách	A1–A2
44	**Stress** A2 /'strɛs/ lo	Sự căng thẳng	A1–A2
45	**Paura** A1 /pa'ura/ la · số nhiều le paure	Nỗi sợ	A1–A2
46	**Attenzione** A1 /atten'tsjone/ l'	Chú ý	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
47	**Analisi comportamentale** C1 /a'nalizi komportamen'tale/ l' · số nhiều le analisi comportamentali	Phân tích hành vi	C1
48	**Consapevolezza relazionale** C1 /konsapevo'lettsa relattsjo'nale/ la	Nhận thức quan hệ	C1
49	**Aggressività** B2 /aggressivi'ta/ l'	Tính hung hăng	B1–B2
50	**Autostima** B2 /ˌauto'stima/ l'	Lòng tự trọng	B1–B2
51	**Volontà** B1 /volon'ta/ la	Ý chí	B1–B2
52	**Determinazione** B2 /determinat'tsjone/ la	Sự quyết tâm	B1–B2
53	**Cambiamento** B1 /kambja'mento/ il · số nhiều i cambiamenti	Sự thay đổi	B1–B2
54	**Autocontrollo** B2 /ˌautokon'trɔllo/ l'	Tự chủ	B1–B2
55	**Contratto psicologico** C1 /kon'tratto psiko'lɔdʒiko/ il · số nhiều i contratti psicologici	Hợp đồng tâm lý	C1
56	**Equilibrio tra vita e lavoro** B2 /ekwi'librjo tra 'vita e la'voro/ l' · số nhiều gli equilibri tra vita e lavoro	Cân bằng giữa công việc và cuộc sống	B1–B2
57	**Confusione** A2 /konfu'zjone/ la · số nhiều le confusioni	Sự bối rối	A1–A2
58	**Flessibilità** B2 /flessibili'ta/ la	Tính linh hoạt	B1–B2
59	**Vergogna** B1 /ver'goɲɲa/ la	Sự xấu hổ	B1–B2
60	**Solitudine** B1 /soli'tudine/ la · số nhiều le solitudini	Sự cô đơn	B1–B2
61	**Delusione** B1 /delu'zjone/ la · số nhiều le delusioni	Nỗi thất vọng	B1–B2
62	**Rottura** B1 /rot'tura/ la · số nhiều le rotture	Sự tan vỡ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
63	**Crisi personale** B1 /'krizi perso'nale/ la · số nhiều le crisi personali	Khủng hoảng cá nhân	B1–B2
64	**Trauma** B2 /'trauma/ il · số nhiều i traumi	Tổn thương	B1–B2
65	**Compromesso** B2 /kompro'messo/ il · số nhiều i compromessi	Thỏa hiệp	B1–B2
66	**Colpa** A2 /'kolpa/ la	Cảm giác tội lỗi	A1–A2
67	**Malinteso** B1 /malin'tezo/ il · số nhiều i malintesi	Chuyện hiểu lầm	B1–B2
68	**Cinico** B2 /'tʃiniko/	Yếm thế	B1–B2
69	**Limiti personali** B2 /'limiti perso'nali/ il · số nhiều i limiti personali	Giới hạn cá nhân	B1–B2
70	**Sicurezza in se stessi** B1 /siku'rettsa in se 'stessi/ la	Sự tự tin	B1–B2
71	**Cura dell'altro** B2 /'kura del'laltro/ la	Chăm sóc người khác	B1–B2
72	**Interesse genuino** B2 /inte'rɛsse dʒenu'ino/ l' · số nhiều gli interessi genuini	Sự quan tâm thực sự	B1–B2
73	**Crescita personale** B1 /'kreʃʃita perso'nale/ la	Phát triển cá nhân	B1–B2
74	**Recupero della fiducia** B2 /re'kupero della fi'dutʃa/ il	Khôi phục lòng tin	B1–B2
75	**Empatia** B2 /empa'tia/ l'	Sự thấu cảm	B1–B2
76	**Lutto** B2 /'lutto/ il · số nhiều i lutti	Tang tóc	B1–B2
77	**Silenzio comunicativo** C1 /si'lɛntsjo komunika'tivo/ il · số nhiều i silenzi comunicativi	Sự im lặng giao tiếp	C1
78	**Spazio individuale** B2 /'spattsjo indivi'dwale/ lo · số nhiều gli spazi individuali	Không gian cá nhân	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
79	**Apprezzamento** B2 /apprettsa'mento/ l' · số nhiều gli apprezzamenti	Sự đánh giá cao	B1–B2
80	**Armonia nelle relazioni** B2 /armo'nia 'nelle relat'tsjoni/ l'	Sự hòa hợp trong các mối quan hệ	B1–B2
81	**Regole di vita** B1 /'rɛgole di 'vita/ la · số nhiều le regole di vita	Quy tắc của cuộc sống	A1–A2
82	**Accettare le differenze** B1 /attʃet'tare le diffe'rɛntse/	Chấp nhận sự khác biệt	B1–B2
83	**Luce interiore** B2 /'lutʃe inte'rjore/ la · số nhiều le luci interiori	Ánh sáng bên trong	B1–B2
84	**Ricerca del senso** B2 /ri'tʃɛrka del 'sɛnso/ la · số nhiều le ricerche del senso	Tìm kiếm ý nghĩa	B1–B2
85	**Cura** A2 /'kura/ la · số nhiều le cure	Điều trị	A1–A2
86	**Controllo** A2 /kon'trɔllo/ il · số nhiều i controlli	Cuộc kiểm tra	A1–A2
87	**Riflessione** B1 /rifles'sjone/ la · số nhiều le riflessioni	Sự suy ngẫm	B1–B2
88	**Consapevolezza** B2 /konsapevo'lettsa/ la	Nhận thức	B1–B2
89	**Interazione sociale** B2 /interat'tsjone so'tʃale/ l' · số nhiều le interazioni sociali	Tương tác xã hội	B1–B2
90	**Dinamiche familiari** B2 /di'namike fami'ljari/ la · số nhiều le dinamiche familiari	Động lực gia đình	B1–B2
91	**Passività** B2 /passivi'ta/ la	Sự thụ động	B1–B2
92	**Identità personale** B2 /identi'ta perso'nale/ l' · số nhiều le identità personali	Bản sắc cá nhân	B1–B2
93	**Riflessione interiore** B2 /rifles'sjone inte'rjore/ la · số nhiều le riflessioni interiori	Sự suy ngẫm nội tâm	B1–B2
94	**Sviluppo emotivo** B2 /zvi'luppo emo'tivo/ lo	Phát triển cảm xúc	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
95	**Mente** A2 /'mente/ la · số nhiều le menti	Tâm trí	A1–A2
96	**Umiltà** B2 /umil'ta/ l'	Sự khiêm tốn	B1–B2
97	**Intelligenza emotiva** B2 /intelli'dʒɛntsa emo'tiva/ l'	Trí tuệ cảm xúc	B1–B2
98	**Ascolto attivo** B2 /a'skolto at'tivo/ l'	Lắng nghe tích cực	B1–B2
99	**Silenzio interiore** B2 /si'lɛntsjo inte'rjore/ il	Sự im lặng bên trong	B1–B2
100	**Psicologia** B1 /psikolo'dʒia/ la	Tâm lý học	B1–B2
101	**Negoziazione** B2 /negottsjat'tsjone/ la · số nhiều le negoziazioni	quá trình đàm phán	B1–B2
102	**Caritatevole** C1 /karita'tevole/	Từ thiện	B1–B2
103	**Accettazione** B2 /attʃettat'tsjone/ l'	Sự chấp nhận	B1–B2
104	**Adattamento** B2 /adatta'mento/ l' · số nhiều gli adattamenti	Sự thích nghi	B1–B2
105	**Abbandono** B2 /abban'dono/ l'	Sự bỏ rơi	B1–B2
106	**Superamento** B2 /supera'mento/ il · số nhiều i superamenti	Vượt qua	B1–B2
107	**Elaborazione** B2 /elaborat'tsjone/ l' · số nhiều le elaborazioni	Sự xử lý cảm xúc	B1–B2
108	**Ascolto senza giudizio** B2 /a'skolto 'sɛntsa dʒu'dittsjo/ l'	Lắng nghe mà không phán xét	B1–B2
109	**Riconoscimento** B2 /rikonoʃʃi'mento/ il · số nhiều i riconoscimenti	Sự công nhận	B1–B2
110	**Educazione emotiva** B2 /edukat'tsjone emo'tiva/ l'	Giáo dục cảm xúc	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
111	**Supporto psicologico** B2 /sup'pɔrto psiko'lɔdʒiko/ il	Hỗ trợ tâm lý	B1–B2
112	**Benessere mentale** B1 /be'nɛssere men'tale/ il	Sức khỏe tinh thần	B1–B2
113	**Equilibrio interiore** B2 /ekwi'librjo inte'rjore/ l' · số nhiều gli equilibri interiori	Cân bằng bên trong	B1–B2
114	**Armonia** B1 /armo'nia/ l' · số nhiều le armonie	Hòa hợp	B1–B2
115	**Trasformazione** B1 /trasformat'tsjone/ la · số nhiều le trasformazioni	Chuyển đổi	B1–B2
116	**Cammino interiore** C1 /kam'mino inte'rjore/ il · số nhiều i cammini interiori	Hành trình nội tâm	B1–B2
117	**Resilienza** C1 /rezi'ljɛntsa/ la	Khả năng phục hồi	B1–B2
118	**Salute emotiva** B2 /sa'lute emo'tiva/ la	Sức khỏe cảm xúc	B1–B2
119	**Gestione delle emozioni** B2 /dʒe'stjone delle emot'tsjoni/ la	Quản lý cảm xúc	B1–B2
120	**Curiosità intellettuale** B2 /kurjozi'ta intellet'twale/ la	Sự tò mò trí tuệ	B1–B2
121	**Prospettiva** B2 /prospet'tiva/ la · số nhiều le prospettive	Triển vọng	B1–B2
122	**Pace interiore** B2 /'patʃe inte'rjore/ la	Sự bình yên nội tâm	B1–B2
123	**Dedizione** B2 /dedit'tsjone/ la	Sự tận tụy	B1–B2
124	**Colloquio psicologico** B2 /kol'lɔkwjo psiko'lɔdʒiko/ il · số nhiều i colloqui psicologici	Buổi tham vấn tâm lý	B1–B2
125	**Apertura del cuore** B2 /aper'tura del 'kwɔre/ l' · số nhiều le aperture del cuore	Mở cửa trái tim	B1–B2
126	**Terapia di coppia** B2 /tera'pia di 'kɔppja/ la · số nhiều le terapie di coppia	Liệu pháp dành cho các cặp đôi	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
127	**Risveglio spirituale** B2 /riˈzveʎʎo spiriˈtwale/ il · số nhiều i risvegli spirituali	Sự thức tỉnh tâm linh	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/199-tam-ly-hoc
Italian Minute: https://apps.apple.com/app/id6749542639